

CTCP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (UPCOM: HDW)

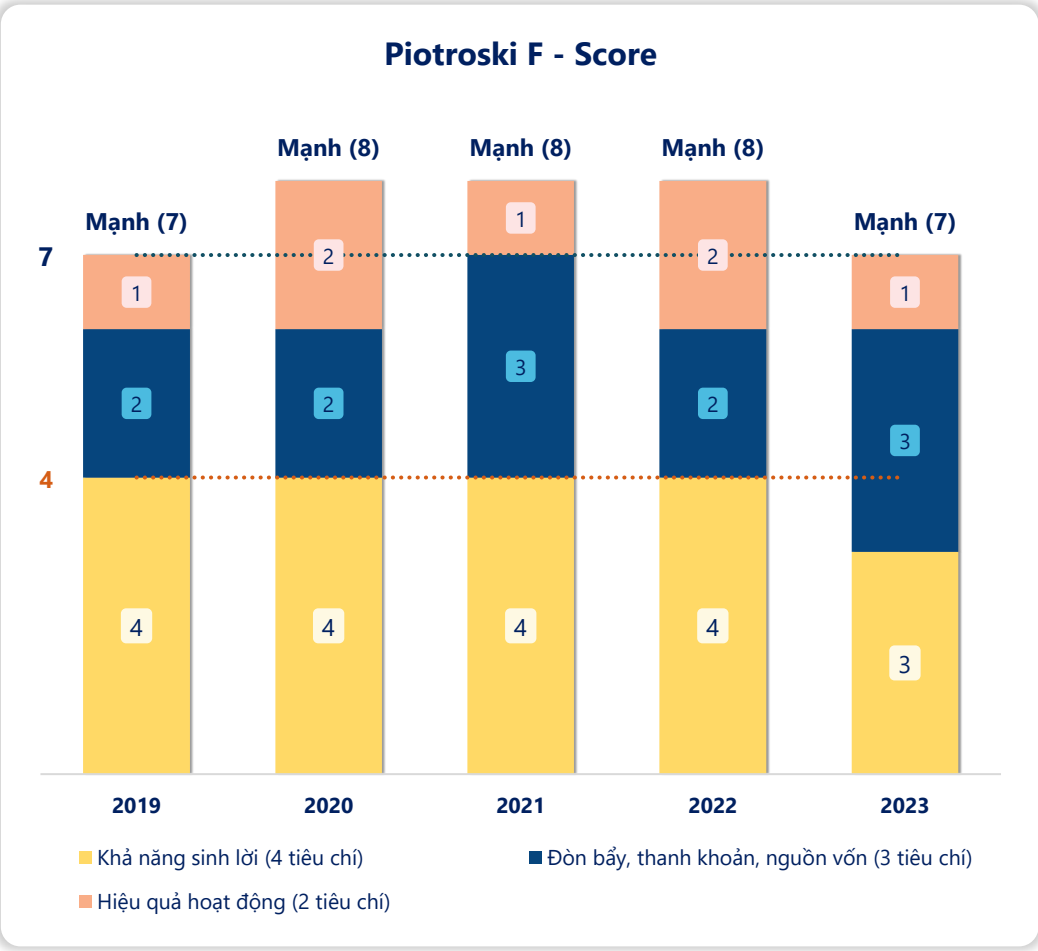
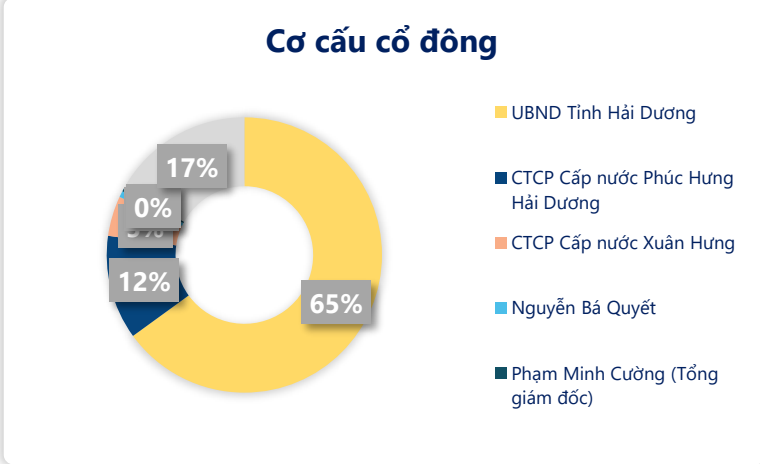
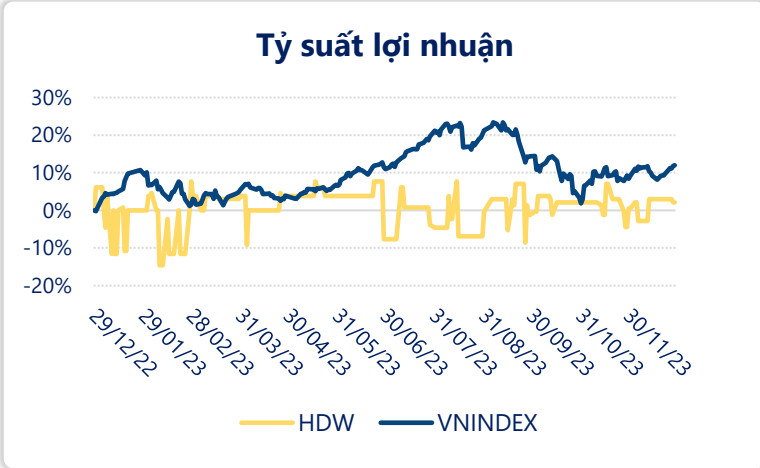
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-1.6%	10.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
	(Mạnh)

DT thuần	2023
	543
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 20.0
	▲ 3.8%

LN sau thuế	2023
	44.6
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 8.30
	▼ 15.8%

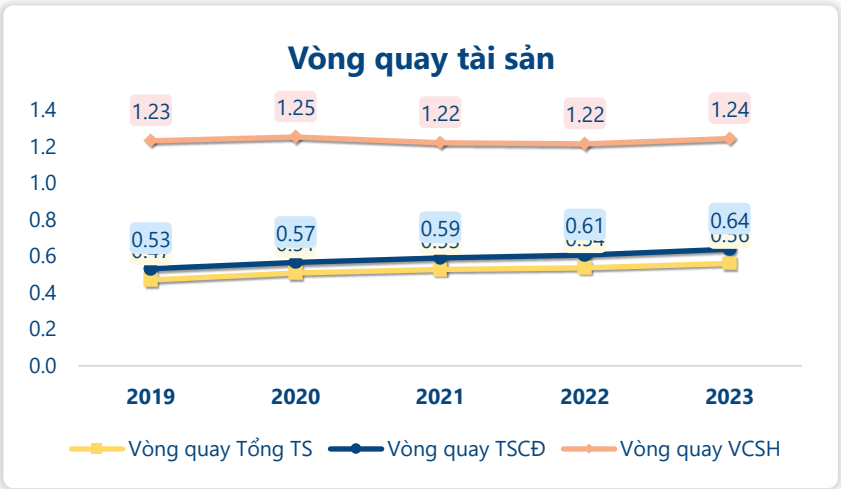
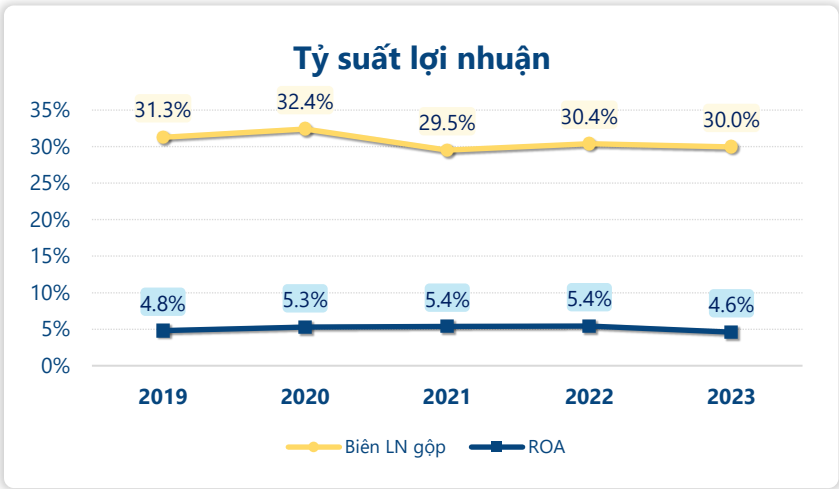
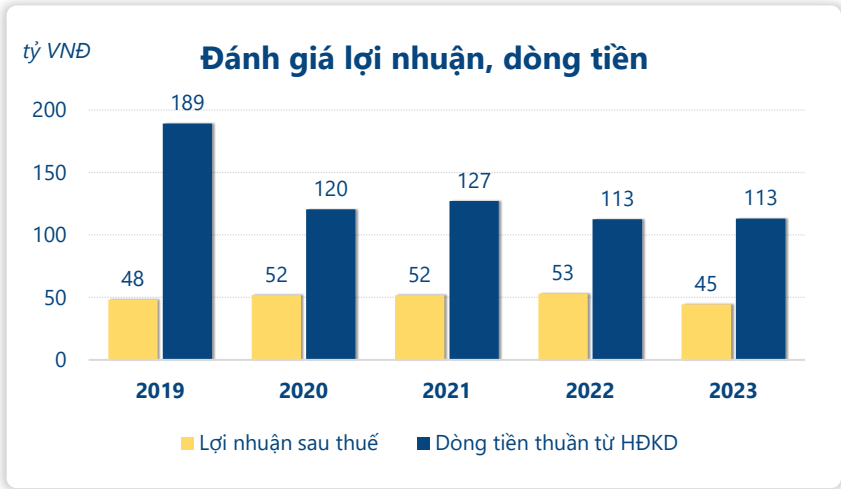


Năm **2023**, F-Score của **HDW** đạt **7/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Mạnh**".

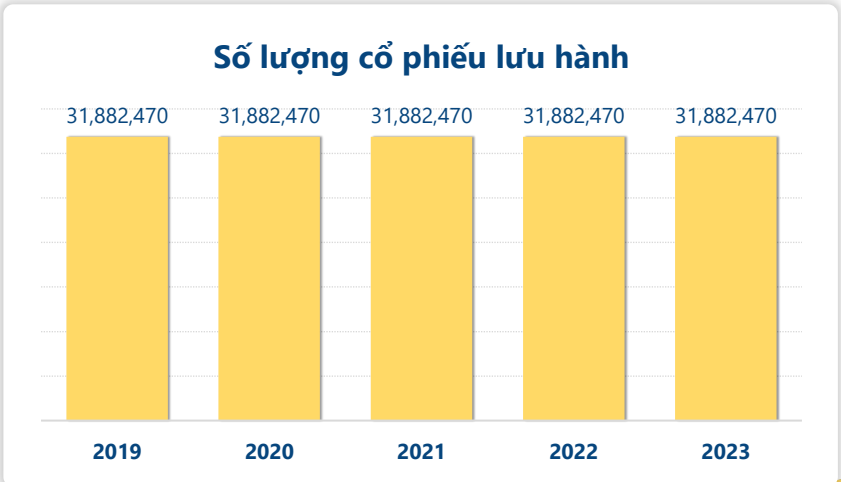
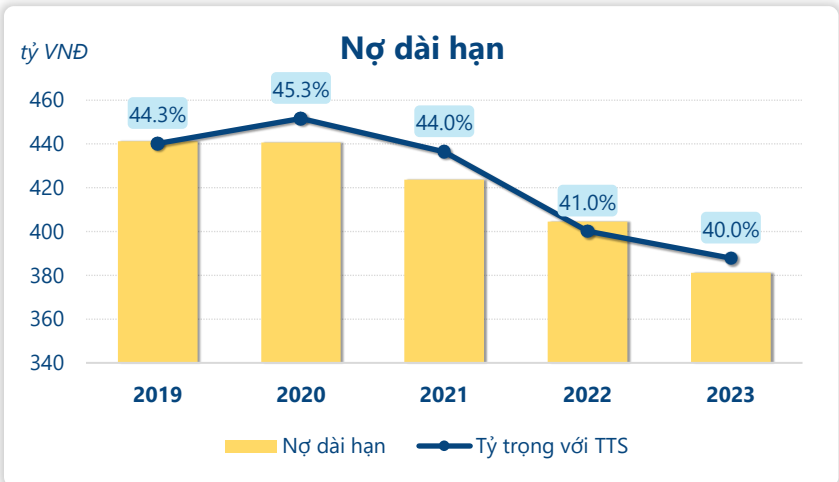
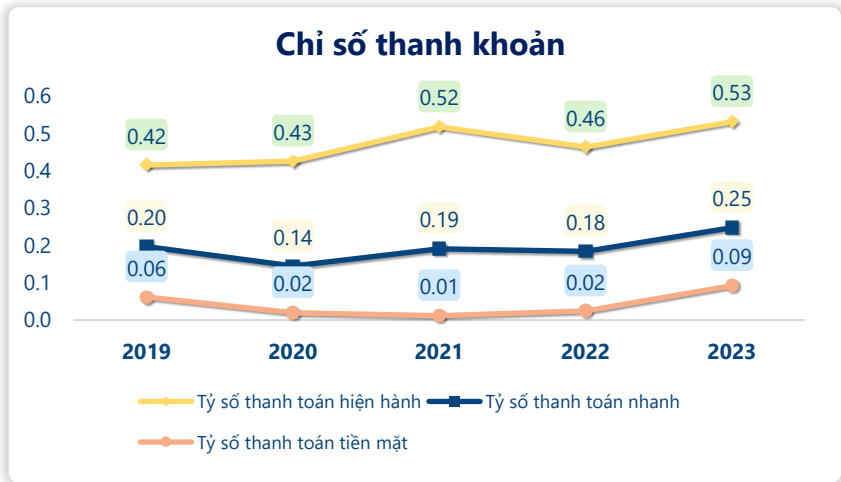
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (UPCOM: HDW)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **HDW**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	953	986	-3.4%
Tài sản ngắn hạn	70.2	68.5	2.4%
Tiền và tương đương tiền	12.2	3.60	239%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	19.5	22.3	-12.9%
Hàng tồn kho	37.5	41.4	-9.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.08	1.24	-12.5%
Tài sản dài hạn	883	918	-3.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	833	868	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.84	12.3	-68.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	45.9	37.3	23.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	513	552	-7.1%
Nợ ngắn hạn	132	148	-10.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.9	24.1	3.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.1	73.5	-4.6%
Nợ dài hạn	381	405	-5.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	254	270	-6.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	440	434	1.4%
Vốn chủ sở hữu	440	434	1.4%
Vốn điều lệ	319	319	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	472	501	511	523	543
Giá vốn hàng bán	324	338	360	364	380
Lợi nhuận gộp	148	162	151	159	163
Doanh thu HĐTC	1.22	0.02	8.21	3.80	0.03
Chi phí TC	15.7	24.3	14.7	14.6	21.7
Chi phí lãi vay	15.7	13.7	14.7	14.6	18.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.6	20.1	21.0	20.8	21.8
Chi phí QLDN	52.3	53.1	58.1	62.5	60.9
LN thuần từ HĐKD	61.4	64.9	65.2	65.1	58.5
Lợi nhuận khác	-0.51	0.22	0.04	1.53	-1.35
LN trước thuế	60.9	65.1	65.2	66.6	57.2
Lợi nhuận sau thuế	48.3	51.9	51.9	52.9	44.6
LNST của CĐ cty mẹ	48.3	51.9	51.9	52.9	44.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	189	120	127	113	113
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-101	-98.3	-89.8	-85.3	-60.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-85.3	-29.8	-38.5	-24.9	-43.5
Tiền đầu kỳ	7.10	10.1	2.42	1.29	3.60
Lưu chuyển tiền thuần	2.95	-7.63	-1.12	2.30	8.59
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.1	2.42	1.29	3.60	12.2